TÒA ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 14 - CẦN THƠ**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 66/2026/DS-ST
Ngày: 09-3-2026
V/v: Tranh chấp chia tài sản chung và chia thừa kế tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 14 – CẦN THƠ

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán- Chủ toạ phiên toà: Ông Nguyễn Văn Đua

Các Hội thẩm nhân dân:

1/ Ông Trần Văn Thanh

2/ Ông Nguyễn Văn Bỉnh

Thư ký phiên toà: Bà Võ Bích Trăm – Thư ký Toà án nhân dân khu vực 14 – Cần Thơ.

Đại diện viện kiểm sát nhân dân khu vực 14 – Cần Thơ: Ông Lê Thanh Tưởng – Kiểm sát viên.

Trong các ngày 09 tháng 3 năm 2026, tại Tòa án nhân dân khu vực 14 – Cần Thơ tiến hành xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 290/2023/TLST-DS ngày 26 tháng 12 năm 2023 về việc tranh chấp chia tài sản chung và chia thừa kế tài sản theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 48/2026/QĐST-DS ngày 27 tháng 01 năm 2026 và Quyết định hoãn phiên tòa số 59/2026/QĐ-DS ngày 09 tháng 02 năm 2026 giữa các đương sự:

1/- Nguyên đơn: Trần Ngọc Đ (Đã chết)

Địa chỉ: Ấp L, xã Đ, thành phố Cần Thơ .

Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tham gia tố tụng:

- Bà Phạm Thị Mỹ H, sinh năm 1969

Địa chỉ: H P, khu V, phường T, thành phố Cần Thơ

(Có mặt tại phiên tòa)

2/- Bị đơn:

2.1/- Trần Bửu L – Sinh năm 1977

Địa chỉ: Ấp L, xã Đ, thành phố Cần Thơ.

2.2/- Trần Bửu A – Sinh năm 1979

Địa chỉ: A đường C, phường N, thành phố Cần Thơ

Người đại diện theo ủy quyền của anh Trần Bửu A, Trần Bửu L: Phan Văn Chanh L1, sinh năm 1985

Địa chỉ: Chung cư E tầng, lô A, khu V, phường H, thành phố Cần Thơ. (Có mặt tại phiên tòa)

3/- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1/- Trần Ngọc D, sinh năm 1974

Địa chỉ: A, khóm V, phường C, tỉnh An Giang. (vắng mặt tại phiên tòa)

3.2/- Trần Thị Thủy T, sinh năm 1975

Địa chỉ: A, khóm V, phường C, tỉnh An Giang (vắng mặt tại phiên tòa)

3.3/- Trần Hoàng D1, sinh năm 1972

Địa chỉ: ấp L, xã Đ, thành phố Cần Thơ.

(Có mặt tại phiên tòa)

3.4/- Trần Nhựt H1, sinh năm 1971

Địa chỉ: Ấp L, xã Đ, thành phố Cần Thơ.

(Vắng mặt tại phiên tòa)

3.5/- Phạm Thị Mỹ H, sinh năm 1969

Địa chỉ: H P, khu V, phường T, thành phố Cần Thơ

(Có mặt tại phiên tòa)

3.5/- Nguyễn Văn Ú, sinh năm 1985

Địa chỉ: ấp Đ, xã Đ, thành phố Cần Thơ

(Vắng mặt tại phiên tòa)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện và quá trình tố tụng tại Tòa án nguyên đơn và người kế thừa quyền và nghĩa vụ của nguyên đơn có bà Phạm Thị Mỹ H trình bày: Bà là vợ của ông Trần Ngọc Đ, bà với ông Đ kết hôn với nhau tự nguyện và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân thị trấn C, huyện C, tỉnh Hậu Giang vào ngày 29/11/2024.

Ngày 26/12/2023, ông Trần Ngọc Đ có khởi kiện ông Trần Bửu A, Trần Bửu L với nội dung đề nghị Tòa án Nhân dân huyện Châu Thành A, tỉnh Hậu Giang (Nay là Tòa án nhân dân khu vực 14 – Cần Thơ) xác định phần quyền sử dụng đất tại các thửa đất số 1889, 1806, 1807, tờ bản đồ số 5, địa chỉ tại thửa đất ấp L, xã Đ, huyện C, tỉnh Cần Thơ cũ nay là ấp L, xã Đ, thành phố Cần Thơ theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 000593 do Ủy ban nhân dân huyện C, tỉnh Cần Thơ cấp ngày 20/9/1993 là tài chung của ông Trần Ngọc Đ và bà Đại Việt H2 (Đã chết); Phân chia 50% tài sản chung của vợ chồng ông Đ và bà Đại Việt H2 và chia di sản thừa kế theo pháp luật đối với phần di sản của bà Đại Việt H2 để lại cho những người thừa kế của bà Đại Việt H2 gồm Trần Ngọc Đ, Trần Bửu L, Trần Bửu A. Ông Trần Ngọc Đ và bà Đại Việt H2 là vợ chồng sống chung với nhau có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã. Quá trình chung sống có 02 con chung là Trần Bửu L (sinh năm 1977) và Trần Bửu A (sinh năm 1979). Khi chung sống ông L và bà H2 có tạo lập được khối tài sản chung gồm quyền sử dụng đất tại các thửa đất số 1889, 1806, 1807 tờ bản đồ số 5, tổng diện tích là 15.600m^2; Địa chỉ tại thửa đất ấp L, xã Đ, huyện C, tỉnh Cần Thơ cũ nay là ấp L, xã Đ, thành phố Cần Thơ theo Giấy Chứng nhận Quyền sử dụng đất số phát hành B735913, số vào sổ cấp giấy Chứng nhận quyền sử dụng đất số 000593 do Ủy ban nhân dân cấp ngày 20/9/1993 cho ông Trần Ngọc Đ đại diện đứng tên. Ngày 24/4/2020, bà Đại Việt H2 chết không để lại bất kỳ di chúc. Sau khi bà H2 chết, ông Đ đã nhiều lần đề nghị các con là Trần Bửu L và Trần Bửu A khai nhận và chia di sản thừa kế do bà H2 để lại nhưng không chấp nhận cũng không trả lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Do đó, ông Đ thực hiện thủ tục khởi kiện để phân chia tài sản chung và chia thừa kế của bà H2 theo quy định.

Ngày 17/3/2025, ông Trần Ngọc Đ chết, bà là người kế thừa quyền và nghĩa vụ của ông Đ tiếp tục khởi kiện vụ án trên. Ngoài ra, vào ngày 27/02/2025 ông Đ có lập di chúc để lại cho bà toàn bộ di sản của ông Đ. Bà yêu cầu chia theo di chúc của ông Đ để lại, bà xin nhận giá trị phần di sản của ông Đ để lại. Bà thống nhất khấu trừ số tiền 80.000.000 đồng tiền xây dựng căn nhà của ông Đ và 20.000.000 đồng tiền làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Trần Ngọc Đ.

Tại phiên Tòa, Bà H đồng ý nhận giá trị di sản thừa kế được ông Trần Ngọc Đ để lại di chúc cho bà là 1.500.000.000 đồng từ các bị đơn. Phía H có nghĩa vụ giao

lại toàn bộ di sản thừa kế từ ông Trần Ngọc Đ cho các bị đơn.

Đại diện theo ủy quyền của các bị đơn có anh Phan Văn Chanh L1 trình bày: Nguồn gốc phần đất là của ông Trần Ngọc Đ và bà Đại Việt H2. Lúc sinh thời ông Đ có 03 người vợ gồm: Ông Đ sống chung với bà Nguyễn Thị Ú1 có 02 người con là Trần Ngọc D, sinh năm 1974 và Trần Thị Thủy T, sinh năm 1975, cùng địa chỉ Phường V, thành phố C, tỉnh An Giang. Ông Đ sống chung với bà Nguyễn Thị X (Nguyễn Thị Ngọc S) có 02 người con là Trần Nhựt H1, sinh năm 1971 và Trần Hoàng D1, sinh năm 1972. Ông Đ sống chung với bà Đại Việt H2 có 02 người con là Trần Bửu L và Trần Bửu A. Phía bị đơn có yêu cầu phản tố yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật đối với phần đất cho hàng thừa kế thứ nhất của ông Trần Ngọc Đ; Không chia thừa kế đối với cây trồng trên đất; yêu cầu khấu trừ 80.000.000 đồng tiền xây dựng căn nhà của ông Đ và 20.000.000 đồng tiền làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Trần Ngọc Đ, yêu cầu công nhận phần nền mộ và lối đi vào nền mộ cho những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của ông Trần Ngọc Đ, giao cho Trần Bửu L và Trần Bửu A quản lý. Khi chia thừa kế quyền sử dụng đất phía bị đơn xin được nhận phần giá trị. Bị đơn không đồng ý yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và yêu cầu độc lập của bà Phạm Thị Mỹ H.

Tại phiên Tòa, bị đơn đồng ý trả lại giá trị di sản thừa kế cho bà Phạm Thị Mỹ H là 1.500.000.000 đồng. Phía nguyên đơn có nghĩa vụ giao lại toàn bộ di sản thừa kế từ ông Trần Ngọc Đ cho các bị đơn.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Trần Nhựt H1 trình bày: Anh không đồng ý yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, anh sẽ thu thập thêm chứng cứ sẽ trình bày ý kiến của anh đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Trần Hoàng D1 trình bày: Anh không đồng ý yêu cầu khỏi kiện của nguyên đơn, anh sẽ thu thập thêm chứng cứ sẽ trình bày ý kiến của anh đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại phiên tòa anh không có yêu cầu gì, mọi việc do anh Trần Bửu L và anh Trần Bửu A quyết định.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan chị Trần Ngọc D, Trần Thị Thủy T trình bày tại biên bản lấy lời khai ngày 20/01/2026: Chị là con ruột của ông Trần Ngọc Đ và bà Nguyễn Thị Ú1 (chết năm 2019). Bà Ú1 sống chung với ông Đ có 02

người con là Trần Ngọc D và Trần Thị Thủy T. Ngoài ra, ông Đ sống chung với bà Đại Việt H2 có 02 người con là Trần Bửu L và Trần Bửu A. Ông Đ sống chung với bà Nguyễn Ngọc X1 có 02 người con là Trần Nhật H3 và Trần Hoàng D1. Ông Đ sống chung với bà H không có con. Ông Đ chết năm 2025. Quá trình sống chung với bà Ú1 không có tài sản chung. Chị chưa có suy nghĩ về yêu cầu chia tài sản của ông Đ hay không, chị không yêu cầu tòa án hòa giải, chị sẽ ủy quyền lại cho ông Trần Nhựt H1 và sẽ gửi lại giấy ủy quyền cho Tòa án trước ngày đưa vụ án ra xét xử.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Nguyễn Văn Ú trình bày tại biên bản lấy lời khai ngày 21/5/2025: Ông là người thuê phần đất tranh chấp giữa ông Trần Ngọc Đ và ông Trần Bửu L. Ông thuê mỗi năm là 22.000.000 đồng. Nếu hết hạn hợp đồng thì ông ngừng thuê, nếu cho thuê thì ông tiếp tục thuê nữa. Ông không có yêu cầu gì trong vụ án này, không nhận các tài liệu chứng cứ do các đương sự cung cấp yêu cầu xét xử vắng mặt.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 14 – Cần Thơ phát biểu quan điểm:

Về trình tự thủ tục tố tụng giải quyết vụ án là đúng quy định của pháp luật. Đối với anh Trần Nhựt H1, Trần Ngọc D và Trần Thị Thủy T, anh Nguyễn Văn Ú vắng mặt không lý do nên đề nghị Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt anh H1, chị D và chị T.

Về nội dung vụ án kiểm sát viên đề nghị Hội đồng xét xử ghi nhận sự thỏa thuận của các đương sự tại phiên tòa cụ thể. Bà Phạm Thị Mỹ H yêu cầu bị đơn Trần Bửu L, Trần Bửu A có nghĩa vụ trả cho bà giá trị tài sản thừa kế từ ông Trần Ngọc Đ là 1.500.000.000 đồng, bà sẽ đồng ý giao lại toàn bộ di sản bà được thừa kế từ ông Trần Ngọc Đ theo di chúc lập ngày 27/02/2025 cho anh Trần Bửu L, Trần Bửu A. Phía bị đơn Trần Bửu L, Trần Bửu A đồng ý với yêu cầu này. Đây là ý chí tự nguyện của các đương sự không trái với quy định của pháp luật nên đề nghị Hội đồng xét xử công nhận.

Về chi phí đo đạc, thẩm định và định giá, án phí các đương sự phải chịu theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Căn cứ vào đơn khởi kiện của ông Trần Ngọc Đ, yêu cầu tòa án xác định tài sản chung của ông và bà Đại Việt H2, phân chia tài sản chung và phân chia tài sản kế thừa của bà Đại Việt H2. Do đó, Hội đồng xét xử xác định quan hệ pháp luật là tranh chấp chia tài sản chung và chia thừa kế của vợ chồng theo quy định tại khoản 5 Điều 26 của Bộ luật tố tụng dân sự. Do đối tượng tranh chấp là quyền sử dụng đất tại xã Đ, thành phố Cần Thơ nên căn cứ điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm c khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 14 – Cần Thơ.

Trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn là ông Trần Ngọc Đ đã chết vào năm 2025. Bà Phạm Thị Mỹ H là vợ của ông Đ (đăng ký kết hôn ngày 29/11/2023) có đơn yêu cầu tham gia tố tụng nên căn cứ Điều 74 của Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử chấp nhận bà Phạm Thị Mỹ H là người kế quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông Trần Ngọc Đ để tiếp tục thực hiện khởi kiện.

Đối với bà Trần Ngọc D, Trần Thị Thủy T, anh Trần Nhựt H1, anh Nguyễn Văn Ú vắng mặt không lý do nên Hội đồng xét xử căn cứ Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự xét xử vắng mặt chị D, chị T và anh H1.

[2] Về nội dung vụ án:

[2.1] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, Hội đồng xét xử nhận thấy phần đất tại các thửa số 1889, 1806, 1807, tờ bản đồ số 5, địa chỉ thị trấn C, huyện C, tỉnh Hậu Giang nay là xã Đ, thành phố Cần Thơ được Ủy ban nhân dân huyện C cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số phát hành B735913, số vào sổ 000593 ngày 20/9/1993 đứng tên ông Trần Ngọc Đ. Tại thời điểm cấp giấy, ông Trần Ngọc Đ và bà Đại Việt H2 là vợ chồng hợp pháp, anh Trần Bửu L và anh Trần Bửu A chưa đủ 18 tuổi nên không có đóng góp hình thành vào khối tài sản chung này. Quá trình tố tụng anh Trần Bửu L và anh Trần Bửu A xác nhận nguồn gốc phần đất này là của ông Đ và bà H2. Theo Luật Hôn nhân và gia đình tài sản trên được tạo lập trong thời kỳ hôn nhân của ông Đ và bà H2, đồng thời các bên không có bất kỳ thỏa thuận nào khác về tài sản riêng, nên có đủ cơ sở xác định ở đây là tài sản chung của vợ chồng

ông Đ và bà H2. Do đó, ông Đ được hưởng 50% tài sản và bà H2 được hưởng 50% tài sản (tương đương mỗi người được hưởng 7.800m^2).

Bà Đại Việt H2 chết vào ngày 24/4/2020, không để lại di chúc. Căn cứ Điều 612, Điều 649 và Điều 650 Bộ luật dân sự 2015, phần tài sản của bà H2 trong khối tài sản chung (50%) được xác định là di sản thừa kế và phải được chia theo pháp luật. Hội đồng xét xử xác định hàng thừa kế thứ nhất của bà Đại Việt H2 bao gồm: Ông Trần Ngọc Đ (chồng), ông Trần Bửu L (con) và ông Trần Bửu A (con). Căn cứ Điều 651 Bộ Luật Dân sự năm 2015, di sản của bà H2 sẽ được chia đều cho 03 người nêu trên. Cụ thể phần di sản của bà H2 là phần đất có diện tích 7.800m^2 chia ba phần nên mỗi kỷ phần thừa kế là 2.600m^2. Như vậy, ông Trần Ngọc Đ được nhận tổng diện tích là 10.400m^2 (bao gồm cả phần tài sản chung của ông được chia và di sản thừa kế từ bà H2), anh Trần Bửu L nhận 2.600m^2, anh Trần Bửu A nhận 2.600m^2.

Ông Trần Ngọc Đ chết năm 2025, có lập tờ di chúc ngày 27/02/2025 theo di chúc thì ông Đ để lại toàn bộ tài sản của ông cho bà Phạm Thị Mỹ H. Di chúc của ông Đ để lại di sản cho bà H, có 02 người làm chứng, có lập vi bằng nên Hội đồng xét xử xác định hợp pháp.

Tại phiên tòa bà Phạm Thị Mỹ H và bị đơn Trần Bửu L, Trần Bửu A thỏa thuận với nhau về việc giải quyết toàn bộ vụ án, cụ thể bị đơn anh Trần Bửu L, anh Trần Bửu A có nghĩa vụ trả lại giá trị di sản bà Phạm Thị Mỹ H được hưởng thừa kế từ ông Trần Ngọc Đ theo di chúc lập ngày 27/02/2025 là 1.500.000.000 đồng (Một tỷ năm trăm triệu đồng), bà Phạm Thị Mỹ H có nghĩa vụ giao lại toàn bộ di sản bà được thừa kế từ ông Trần Ngọc Đ theo di chúc lập ngày 27/02/2025 cho anh Trần Bửu L, Trần Bửu A. Đây là ý chí tự nguyện của các đương sự không trái với quy định của pháp luật nên Hội đồng xét xử công nhận. Do đó anh Trần Bửu A và anh Trần Bửu L có nghĩa vụ trả lại giá trị tài sản thừa kế cho bà Phạm Thị Mỹ H số tiền là 1.500.000.000 đồng. Chia thừa kế cho anh Trần Bửu L, Trần Bửu A phần đất tại thửa đất tại thửa đất số 1889 có diện tích 7.200m^2, thửa đất số 1806 có diện tích 3.600m^2, thửa đất số 1807 có diện tích 4.000m^2 (trong đó một phần thửa đất số 1806 và một phần thửa đất số 1807 được tách ra thành thửa đất số 223 có diện tích 814m^2, thửa đất số 224 có diện tích 100m^2), diện tích tại các thửa đất có thể thay đổi theo đo

đạc hiện trạng thực tế, cùng với công trình kiến trúc và cây trồng trên phần đất của ông Trần Ngọc Đ.

[2.2] Đối với người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan Trần Ngọc D, Trần Thị Thủy T, Trần Hoàng D1, Trần Nhựt H1. Xác định là con của ông Trần Ngọc Đ, không có yêu cầu gì trong vụ án này nên không xem xét.

[3] Về chi phí đo đạc, định giá: Số tiền chi phí đo đạc, thẩm định và định giá là 27.000.000 đồng. Tại phiên tòa bà Phạm Thị Mỹ H tự nguyện chịu đây là ý chí tự nguyện của các đương sự nên Hội đồng xét xử ghi nhận. (Bà H đã nộp xong).

[4] Về án phí: Do các đương sự không xác định được ranh đất nên theo yêu cầu của đương sự căn cứ vào giấy chứng nhận quyền sử dụng đất để định giá tài sản. Theo kết quả định giá tổng giá trị tài sản theo kết quả định giá là 4.733.309.000 đồng. Bà Phạm Thị Mỹ H được chia số tiền 1.500.000.000 đồng nên phải chịu án phí cụ thể là: 36.000.000 đồng x 3% (700.000.000 đồng phần vượt 800.000.000 đồng) = 57.000.000 đồng. Anh Trần Bửu L được nhận kỷ phần tương ứng với số tiền là 1.616.054.500 nên phải chịu án phí cụ thể là 36.000.000 đồng x 3% (700.000.000 đồng phần vượt 816.054.500 đồng) = 60.481.635 đồng. Anh Trần Bửu A được nhận kỷ phần tương ứng với số tiền là 1.616.054.500 nên phải chịu án phí cụ thể là 36.000.000 đồng x 3% (700.000.000 đồng phần vượt 816.054.500 đồng) = 60.481.635đồng.

[5] Tại phiên tòa, kiểm sát viên phát biểu quan điểm về trình tự thủ tục là đúng. Về nội dung vụ án kiểm sát viên đề nghị Hội đồng xét xử công nhận sự thỏa thuận của các đương sự tại phiên tòa .

Về chi phí thẩm định, định giá: Tại phiên tòa người kế thừa quyền và nghĩa vụ của nguyên đơn tự nguyện chịu nên đề nghị Hội đồng xét xử công nhận.

Về án phí: Các đương sự phải chịu theo quy định của pháp luật là có căn cứ chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 5 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 227, Điều 147, Điều 271, Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ vào Điều 609, Điều 613, Điều 649, Điều 650, Điều 651 của Bộ luật dân sự năm 2015

Căn cứ vào điểm đ khoản 1 Điều 12, điểm b khoản 7 Điều 29 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Tuyên xử:

1. Công nhận sự thỏa thuận giữa bà Phạm Thị Mỹ H với anh Trần Bửu A và anh Trần Bửu L.

Sự thỏa thuận cụ thể như sau: Anh Trần Bửu A và anh Trần Bửu L có nghĩa vụ trả lại giá trị di sản thừa kế cho bà Phạm Thị Mỹ H số tiền là 1.500.000.000 đồng (Một tỷ năm trăm triệu đồng). Chia thừa kế cho anh Trần Bửu L, Trần Bửu A phần đất tại thửa đất số 1889 có diện tích 7.200m^2, thửa đất số 1806 có diện tích 3.600m^2, thửa đất số 1807 có diện tích 4.000m^2 (thửa đất số 223 có diện tích 814m^2, thửa đất số 224 có diện tích 100m^2 được tách ra từ một phần của thửa đất số 1806 và 1807). Các thửa đất trên thuộc giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00593 do Ủy ban nhân dân huyện C, tỉnh Cần Thơ cấp cho ông Trần Ngọc Đ vào ngày 20 tháng 9 năm 1993. Diện tích tại các thửa đất này có thể thay đổi theo đo đạc hiện trạng thực tế anh L và anh A sử dụng khi thực hiện cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho anh Trần Bửu A và anh Trần Bửu L, cùng với công trình kiến trúc và cây trồng trên đất cho anh Trần Bửu A và anh Trần Bửu L.

Kể từ ngày bà Phạm Thị Mỹ H có đơn yêu cầu thi hành án nếu anh Trần Bửu A, Trần Bửu L chậm trả số tiền trên thì hàng tháng anh Trần Bửu A và anh Trần Bửu L còn phải trả cho bà Phạm Thị Mỹ H tiền lãi chậm trả theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015 tương ứng với thời gian và số tiền chậm thi hành.

2. Về chi phí đo đạc, thẩm định và định giá:

Công nhận sự tự nguyện của bà Phạm Thị Mỹ H chịu số tiền đo đạc thẩm định là 27.000.000 đồng. (Bà H đã nộp xong)

3. Về án phí:

Bà H phải chịu án phí là 57.000.000 đồng. Anh Trần Bửu L phải chịu án phí với số tiền là 60.481.635 đồng, khấu trừ 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0000086 ngày 05/01/2026 của Phòng

Thi hành án dân sự khu vực 14 – Cần Thơ nên anh L nộp thêm số tiền là 60.181.635 đồng. Anh Trần Bửu A phải chịu là 60.481.635 đồng. Khấu trừ 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0000087 ngày 05/01/2026 của Phòng Thi hành án dân sự khu vực 14 – Cần Thơ nên anh A nộp thêm số tiền là 60.181.635 đồng.

4. Đương sự có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được Bản án hoặc hoặc Bản án được niêm yết công khai theo quy định của pháp luật.

5. Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7, Điều 7a và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND tp. Cần Thơ;
- VKSND Khu vực 14 – Cần Thơ;
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ
(Đã ký)

Nguyễn Văn Đua